

QUYỀN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG DÂN và những vấn đề đặt ra ở Việt Nam hiện nay

TS VŨ ANH TUẤN

Học viện Chính trị khu vực III

1. Khái lược về quyền tiếp cận pháp luật của công dân

Trong thời gian gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học pháp lý và ban hành văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam đã đề cập đến sự tiếp cận, năng lực tiếp cận pháp luật của công dân, như Hội thảo “Tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở” do Bộ Tư pháp tổ chức tại Hà Nội ngày 25-3-2015; Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22-7-2021 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật”; Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” được phê duyệt theo Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11-8-2022 của Thủ tướng Chính phủ... Từ đó, xuất hiện một vấn đề: khi nói đến năng lực tiếp cận pháp luật của người dân thì đương nhiên công dân phải có quyền tiếp cận pháp luật và quyền đó phải được quy định trong pháp luật hiện hành ở Việt Nam.

Tuy nhiên, khi đặt vấn đề nghiên cứu quyền tiếp cận của công dân, bất cập lớn nhất là trong Hiến pháp cũng như trong hệ thống pháp luật Việt Nam không quy định về quyền này của công dân. Nhìn rộng ra, pháp luật quốc tế về quyền con người cũng không ghi nhận cụ thể về quyền tiếp cận pháp luật của thể nhân (cá nhân). Vậy, cơ sở nào để đặt vấn đề nghiên cứu về quyền tiếp cận pháp luật của công dân ở Việt Nam hiện nay?

Trước hết, trong các văn kiện cơ bản của pháp luật quốc tế về quyền con người chỉ ghi nhận: “Mọi người có quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng, không có sự

phân biệt” trong Điều 7 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948, cụ thể hơn tại Điều 26, 27 của *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị* năm 1966 và một loạt các văn kiện pháp lý khác. Theo đó, trong các quyền con người có liên quan đến quyền tiếp cận pháp luật của họ, có quyền tiếp cận thông tin (right to access of informations). *Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền của Liên Hiệp Quốc* năm 1948, tại Điều 19 quy định: “Mọi người đều có quyền... tự do tìm kiếm, tiếp nhận và chia sẻ các ý tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện nào và không có biên giới” trên cơ sở nguyên tắc: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ, không có bất kỳ sự phân biệt nào” (Điều 7). Đến năm 1966, trong *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị của Liên Hiệp Quốc*, Khoản 2, Điều 19 quy định: “Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm cả quyền tự do tìm kiếm, nhận và truyền đạt mọi loại tin tức, ý kiến, không phân biệt ranh giới, hình thức truyền miệng, hoặc bằng bản viết, in, hoặc bằng hình thức nghệ thuật hoặc thông qua mọi phương tiện khác tùy theo sự lựa chọn của họ”. Tiếp đến, quyền tiếp cận thông tin tiếp tục được ghi nhận trong nhiều văn bản quốc tế quan trọng khác như *Công ước của Liên Hiệp Quốc về chống tham nhũng năm 2003*, *Tuyên bố Rio về Môi trường và phát triển năm 1992*, *Công ước về tiếp cận thông tin, tham gia của công chúng và tiếp cận công lý đối với các vấn đề về môi trường năm 1998*... Đền nay, đã có khoảng 100 nước ban hành đạo luật riêng quy định về quyền tiếp cận

thông tin của công dân. Ngoại trừ Thụy Điển có luật về quyền tiếp cận thông tin của công dân (Luật Tự do báo chí) từ năm 1766, đa số các nước còn lại ban hành luật vào những năm 90 trở lại đây. Ở châu Á, một số nước đã ban hành luật về tiếp cận thông tin như Thái Lan (năm 1997), Hàn Quốc (năm 1996 và sửa đổi năm 2004, năm 2008), Nhật Bản (năm 2001), Ấn Độ (năm 2005), Trung Quốc (năm 2007), Indônêxia (2008)¹... Điều đáng lưu ý là thông tin được quy định trong pháp luật các quốc gia đề cập ở đây bao hàm thông tin về pháp luật. Như vậy, có thể hiểu trong pháp luật quốc tế, quyền tiếp cận thông tin của con người đã bao hàm quyền tiếp cận pháp luật theo các nguyên tắc của pháp luật và tập quán quốc tế và phù hợp với đặc điểm, điều kiện của từng quốc gia.

Ở Việt Nam, quyền tiếp cận pháp luật không tồn tại với tư cách là một quyền độc lập của công dân được ghi nhận và bảo hộ trong Hiến pháp và hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, như thế không có nghĩa là công dân Việt Nam không có quyền tiếp cận pháp luật. Theo chúng tôi, có thể tiếp cận quyền đó theo phương pháp gián tiếp (như cách tiếp cận quyền im lặng - right to silence - của bị người bị buộc tội), dựa trên những cơ sở pháp lý sau đây:

Thứ nhất, quy định “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật” (Khoản 1, Điều 16 Hiến pháp năm 2013) là cơ sở nền tảng cho việc nhận thức và thực thi quyền tiếp cận pháp luật của công dân. Nghĩa là, ở Việt Nam, mọi người (chứ không chỉ công dân Việt Nam) đều được pháp luật bảo hộ về quyền và nghĩa vụ như nhau, trong đó bao gồm cả lĩnh vực tiếp cận pháp luật. Theo đó, mọi người có quyền tìm kiếm, tiếp cận, thụ hưởng và sử dụng pháp luật để hiểu biết pháp luật, bồi dưỡng ý thức, tình cảm pháp luật, sử dụng pháp luật để hiện thực hóa các quyền, lợi ích hợp pháp và nghĩa vụ của họ, bảo vệ lợi ích của nhà nước, xã hội và phải thực hiện những nghĩa vụ của họ theo luật định. Không có sự bình đẳng trước pháp luật, con người không thể có sự bình đẳng trong tiếp cận pháp luật. Đó là một quyền cơ bản của con người và cũng là quyền cơ bản của công dân đã được quy định xuyên suốt các hiến pháp và nội dung của nó đều lan tỏa trong hệ thống pháp luật qua từng thời kỳ.

Thứ hai, bắt đầu từ Hiến pháp năm 1992, công dân Việt Nam có thêm *quyền được thông tin* (Điều 69) như một khởi đầu cho một quyền mới của công dân Việt Nam mà trước đó, chưa hề có quy định. Tiếp theo, khi sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước cũng như hội nhập quốc tế có bước chuyển mạnh mẽ, Hiến pháp năm 2013 được ban hành thay thế Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung), trong đó, *quyền được thông tin* của công dân được thay bằng quy định tại Điều 25: công dân có *quyền tiếp cận thông tin*. So với quyền được thông tin, quyền tiếp cận thông tin có nội dung và yêu cầu đầy đủ, logic hơn về quyền và nghĩa vụ không chỉ với công dân mà còn với cả Nhà nước.

Cụ thể hóa quyền hiến định đó của công dân, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định tại Điều 5: “Công dân được tiếp cận thông tin của cơ quan nhà nước, trừ thông tin không được tiếp cận quy định tại Điều 6 của Luật này (thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin mà nếu được tiếp cận có thể gây nguy hại cho lợi ích nhà nước và lợi ích chung của xã hội), được tiếp cận có điều kiện đối với thông tin quy định tại Điều 7 của Luật này (thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, thông tin cá nhân)”. Trong khi đó, thông tin do cơ quan nhà nước tạo ra mà công dân được tiếp cận là “tin, dữ liệu được tạo ra trong quá trình cơ quan nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, được người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước đó ký, đóng dấu hoặc xác nhận bằng văn bản” (Khoản 2, Điều 2 của Luật). Công dân được tiếp cận thông tin bằng các cách thức: i) Tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai; ii) Yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin (Điều 10). Đồng thời, Luật còn quy định các nguyên tắc tiếp cận thông tin, những hành vi bị cấm, quyền và nghĩa vụ của công dân, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Như vậy, thông tin chứa đựng trong pháp luật là một loại thông tin được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố công khai, không phải là những thông tin bị cấm tiếp cận hoặc tiếp cận có điều kiện. Công dân có quyền tiếp cận pháp luật như là một nội dung (quyền) của quyền tiếp cận thông tin đã được quy định trong hiến pháp và pháp luật hiện hành ở Việt Nam.

Từ đó, có thể hiểu: *Quyền tiếp cận pháp luật của công dân là nhu cầu và khả năng của công dân được pháp luật quy định nhằm tìm kiếm, tiếp cận, thụ hưởng và sử dụng pháp luật để hiện thực hóa các quyền, lợi ích hợp pháp và nghĩa vụ của họ, tham gia bảo vệ lợi ích của nhà nước, xã hội. Quyền tiếp cận pháp luật của công dân bao gồm cả quyền và những nghĩa vụ của họ cũng như những quyền và nghĩa vụ tương ứng của nhà nước và xã hội.*

Với cách hiểu đó, quyền tiếp cận pháp luật của công dân bao hàm những nội dung sau đây:

Một là, chủ thể trước tiên của quyền tiếp cận pháp luật của công dân là các công dân (thể nhân) của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Kế đó, chủ thể của quyền này còn là người nước ngoài đang sinh sống và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, quyền tiếp cận pháp luật của công dân chỉ có thể phát sinh và được thực hiện trong mối quan hệ với một chủ thể khác - nhà nước, thông qua chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do vậy, trong mối quan hệ với công dân thì nhà nước có “vai trò kép”: vừa là chủ thể vừa quy định về quyền tiếp cận pháp luật của công dân, lại vừa là chủ thể đáp ứng các điều kiện cần thiết để quyền đó được hiện thực hóa.

Hai là, trong mối quan hệ pháp lý về quyền tiếp cận pháp luật của công dân, cả hai chủ thể đều vừa có quyền vừa có nghĩa vụ theo nguyên tắc: quyền của chủ thể này là nghĩa vụ của chủ thể kia và ngược lại. Theo đó, công dân có quyền yêu cầu các cơ quan nhà nước thực hiện các nghĩa vụ tương ứng để mình thực hiện quyền nhằm tìm kiếm, tiếp cận, thụ hưởng và sử dụng pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu nhất định của bản thân. Tuy nhiên, công dân phải có nghĩa vụ tuân thủ nghiêm minh các quy định của pháp luật trong lĩnh vực này.

Về phía mình, nhà nước có nghĩa vụ đáp ứng các điều kiện, môi trường thuận lợi tối đa để công dân thực hiện quyền tiếp cận pháp luật nhưng nhà nước có quyền quy định, giám sát, xử lý đối với việc thực hiện quyền đó của công dân.

Ba là, quyền tiếp cận pháp luật của công dân có thể được thực hiện thông qua những hình thức chủ yếu: i) Thông tin tổng thể về hệ thống pháp luật, về

các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành được đăng tải trong công báo, trên các phương tiện truyền thông, hệ thống cơ sở dữ liệu pháp luật của các cơ quan trung ương và địa phương, trong các xuất bản phẩm; ii) Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện bởi các chủ thể trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trường học, cơ sở nghiên cứu, đào tạo luật, các hoạt động công vụ của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, nhất là hoạt động xét xử tòa án, hoạt động quản lý của cơ quan hành chính nhà nước; iii) thông qua các dịch vụ pháp lý, trợ giúp pháp lý do các tổ chức, cá nhân thực hiện trong xã hội theo quy định của pháp luật; iv, các hình thức giúp đỡ pháp luật có tính cộng đồng như hoạt động của các tổ hòa giải ở cơ sở, các cá nhân có kiến thức pháp luật.

Trên thực tế, công dân có thể tiếp cận pháp luật theo một hoặc nhiều hình thức tùy thuộc vào nhu cầu và điều kiện làm việc, sinh hoạt của mình một cách phù hợp. Theo đó, chiều rộng và chiều sâu của thông tin pháp luật sẽ phụ thuộc vào việc công dân đã sử dụng như thế nào các hình thức và phương pháp tiếp cận pháp luật.

Như vậy, theo pháp luật Việt Nam, công dân và người nước ngoài có quyền bình đẳng trước về tiếp cận pháp luật trừ những trường hợp quy định không được tiếp cận hoặc tiếp cận pháp luật có điều kiện. Trong các quyền cơ bản của công dân được hiến định tuy không ghi nhận cụ thể quyền này nhưng cơ sở pháp lý và thực tiễn đã chứng minh sự tồn tại của nó. Việc nghiên cứu quyền tiếp cận pháp luật của công dân không chỉ có ý nghĩa cụ thể hóa quyền này mà còn nêu ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện và đảm bảo quyền đó trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế ở Việt Nam.

2. Một số vấn đề đặt ra hiện nay

2.1. Về khung pháp lý của quyền tiếp cận pháp luật

Như đã phân tích trên đây, quyền tiếp cận pháp luật của công dân cho đến nay, chưa được quy định trực tiếp, cụ thể trong Hiến pháp và pháp luật hiện hành. Theo đó, ngoài các quy định có liên quan của Hiến pháp năm 2013 và của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, quyền tiếp cận pháp luật của công dân còn được quy định trong một số ít nghị định, thông tư nhằm cụ thể hóa Luật Tiếp cận thông tin.

Chẳng hạn, Nghị định số 13/2018-NĐ-CP ngày 23-1-2018 của Chính phủ “Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin” trong đó, có quy định các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi để người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người khuyết tật thực hiện quyền tiếp cận thông tin; cung cấp thông tin cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp; trách nhiệm của các đơn vị đầu mối cung cấp thông tin... Hoặc Thông tư 46/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính “Quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin quy định tại Khoản 2, Điều 12 Luật Tiếp cận thông tin”, Thông tư 64/2018/TT-BQP “Quy định thực hiện cung cấp thông tin trong Bộ Quốc phòng”... Thêm nữa, điều 6 của Luật Tiếp cận thông tin chỉ quy định khái quát những thông tin bị cấm tiếp cận: thông tin thuộc bí mật nhà nước, thông tin có thể gây nguy hại đến lợi ích của nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; gây nguy hại đến tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác; thông tin thuộc bí mật công tác; thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan nhà nước; tài liệu do cơ quan nhà nước soạn thảo cho công việc nội bộ. Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin cũng quy định các thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện như thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, thông tin về đời sống riêng tư của cá nhân, gia đình. Tuy nhiên, Nghị định số 13/2018-NĐ-CP ngày 23-1-2018 của Chính phủ đã không quy định điều 6 và điều 7 của Luật Tiếp cận thông tin nói trên bằng việc xác định những trường hợp cụ thể. Vì thế, trong thực tế vẫn còn nhiều cách hiểu không giống nhau về các quy định đó và dẫn đến việc thực hiện cũng khác nhau về cùng một điều luật. Ngay cả với điều 11 của Luật quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong tiếp cận thông tin cũng cần được quy định cụ thể hơn để thuận lợi cho việc áp dụng trong thực tế. Ngoài ra, các quy định của Luật nói trên về quy trình, trách nhiệm pháp lý của cơ quan có nghĩa vụ cung cấp thông tin, các chế tài xử lý vi phạm cũng cần được quy định chi tiết và hợp lý hơn. Nếu không như vậy, có

thể nảy sinh những hiện tượng chủ quan, tùy tiện trong suy luận và áp dụng điều luật trái nguyên tắc pháp chế, vi phạm quyền bình đẳng của công dân trong tiếp cận pháp luật.

Như vậy, khung pháp luật về quyền tiếp cận pháp luật của công dân chỉ mới được quy định gián tiếp, chưa thật cụ thể nên không thật thuận lợi cho việc phổ biến, giáo dục và thực hiện pháp luật về quyền tiếp cận pháp luật của công dân hiện nay. Hạn chế, bất cập này cần được nhận thức thấu đáo và có định hướng khắc phục kịp thời bằng các giải pháp hợp lý trong hoạt động lập pháp, lập quy của Nhà nước.

2.2. *Thực trạng nhận thức và thực hiện quyền tiếp cận pháp luật của công dân*

Thực tế cho thấy, quyền tiếp cận pháp luật của công dân do chưa được quy định trực tiếp, cụ thể trong Hiến pháp và pháp luật là trở ngại đầu tiên đối với nhận thức của nhiều người dân, của cán bộ, công chức kể cả những người là cán bộ lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị. Một số cơ quan, người có thẩm quyền trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ chưa nhận thức sâu sắc và đầy đủ về trách nhiệm của mình, nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận pháp luật. Nhiều người vẫn ngạc nhiên khi nghe nói về quyền tiếp cận pháp luật của công dân bởi theo họ, quyền này không hề có quy định trong Hiến pháp và pháp luật mà chỉ có quyền tiếp cận thông tin của công dân. Bên cạnh đó, nhận thức về vai trò quan trọng của pháp luật đối với đời sống xã hội cũng như thực trạng nhận thức và hiểu biết về pháp luật của người dân, đặc biệt là nhóm đặc thù, yếu thế còn hạn chế.

Một khảo sát nghiên cứu đánh giá nhận thức pháp luật và nhu cầu pháp luật của nhóm yếu thế do Bộ Tư pháp phối hợp với UNDP thực hiện trong năm 2020² tại 6 tỉnh: Hà Giang, Hòa Bình, Thanh Hóa, Đắk Nông, Kiên Giang, Đồng Tháp cho thấy: việc nhận diện đúng quyền khiếu nại, tố cáo về những việc làm trái pháp luật của người khác chiếm tỷ lệ thấp (38,1% tại Đồng Tháp, 38,8% tại Đắk Nông); biết về quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe (Đắk Nông: 46,4%, Hà Giang: 52%); nhận thức đúng về độ tuổi trẻ em (Đồng Tháp: 16,7%, Hà Giang: 18,4%, Hòa Bình: 21,2%, Đắk Nông: 22,8%,

Kiên Giang: 24%, Thanh Hóa 38,5%)... Đặc biệt, hiểu biết về các quyền cơ bản của người dân tộc thiểu số còn khá hạn chế. Ví dụ, về xác định đúng tuổi trẻ em là: 18,4% tại Hà Giang, 21,2% tại Hòa Bình, 38,5% tại Thanh Hóa, 22,8% tại Đắk Nông, 24% tại Kiên Giang và 16,7% tại Đồng Tháp. Biết về quyền được học tập không mất tiền ở bậc tiểu học là: 9,7% ở Đồng Tháp, 16,8% ở Đắk Nông, 21,6% ở Hà Giang. Các địa phương còn lại có tỷ lệ lựa chọn đúng cao hơn nhưng cũng chỉ đạt ngưỡng 30 - 40% và không có địa phương nào quá 50%. Điều đáng nói là các đối tượng được khảo sát trên đây không hoàn toàn chỉ là người dân mà trong đó, có cả cán bộ, công chức, viên chức.

Thực tế đó có nguyên nhân đầu tiên là quyền tiếp cận pháp luật của người dân chưa thật sự được đảm bảo ở mức độ và phạm vi cần thiết. Trong đó, một bộ phận dân cư, nhất là các nhóm đặc thù, yếu thế còn gặp không ít khó khăn trong tiếp cận pháp luật cũng như sử dụng pháp luật để thực hiện quyền, tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2.3. Các điều kiện hỗ trợ của nhà nước và xã hội cho quyền tiếp cận pháp luật của công dân

Nhiều năm qua, nhất là từ khi Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 được ban hành trong đó, ấn định tổ chức Ngày Pháp luật Việt Nam (ngày 9/11) hằng năm, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong phạm vi cả nước đã có nhiều thay đổi tích cực về hình thức, phương pháp, nội dung. Đội ngũ tuyên truyền viên, cán bộ pháp luật chuyên trách được củng cố về số lượng, nâng cao chất lượng, các hoạt động tư vấn, trợ giúp pháp lý được đầu tư nhiều hơn. Hiện nay, cả nước có khoảng 1.947 báo cáo viên pháp luật trung ương, 7.674 báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, 17.780 báo cáo viên pháp luật cấp huyện, 137.844 tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, 652.819 hòa giải viên, trên 16.300 luật sư, 4.500 tổ chức hành nghề luật sư, khoảng 200 Trung tâm Tư vấn pháp luật với gần 40 chi nhánh của Trung tâm Tư vấn pháp luật, khoảng 3.200 người thực hiện tư vấn pháp luật, 2.500 cộng tác viên tư vấn pháp luật và gần 700 trợ giúp viên pháp lý³. Các điều kiện đó đã góp phần không nhỏ trong việc hỗ trợ người dân tiếp cận pháp luật, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, nhất là cho các nhóm đặc thù, yếu thế...

Tuy nhiên, ở nhiều nơi, các hoạt động nói trên, nhất là công tác phổ biến, giáo dục pháp luật chưa thật sự được chú trọng, thực hiện còn hình thức, theo phong trào, hiệu quả thấp vì nội dung, hình thức, phương pháp không phù hợp với đặc điểm của từng đối tượng. Điều này càng rõ hơn trong các địa bàn là vùng sâu, xa, vùng đặc biệt khó khăn, nơi có cư dân là người dân tộc thiểu số, nhóm yếu thế. Khả năng tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý của người dân còn hạn chế nên số lượng vụ việc được trợ giúp pháp lý hàng năm vẫn còn thấp so với nhu cầu trợ giúp pháp lý: ước tính số lượng người thuộc diện trợ giúp pháp lý ở Việt Nam có khoảng 45 triệu người, mỗi năm trung bình có khoảng 35.000 vụ việc trợ giúp pháp lý.

Đồng thời, chưa đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ nhu cầu tiếp cận pháp luật của người dân một cách kịp thời, nhanh chóng, hiện đại. Bên cạnh đó, thể chế, cơ chế để người dân tiếp cận chính sách, pháp luật còn bất cập, chưa thông suốt, thuận tiện. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28-2-2015 của Chính phủ chưa quy định phạm vi đăng tải văn bản quy phạm pháp luật đến cấp huyện và cấp xã, do đó, việc khai thác, sử dụng văn bản pháp luật của người dân chưa thực sự thuận tiện, dễ dàng, thông suốt. Việc đầu tư nguồn lực, cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị của các cơ quan, chủ thể nhằm hỗ trợ nâng cao năng lực tiếp cận pháp luật của người dân chưa được đầu tư đúng mức, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Cần nói thêm là hiện nay, Nhà nước đang triển khai hơn 20 chương trình, đề án đang triển khai phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân nhưng chỉ mới tập trung nâng cao hiểu biết về pháp luật mà chưa chú trọng nâng cao năng lực sử dụng pháp luật để tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ. Sự bất cập này cần sớm được khắc phục trong tiến trình nâng cao năng lực tiếp cận pháp luật cho người dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tóm lại, mặc dù quyền tiếp cận pháp luật của công dân không được quy định trực tiếp, cụ thể trong

Xem tiếp trang 84

trình dạy nghề tại các nhà dạy nghề là các thiếu nữ người DTTS. Với các nghề may, đan, móc, dệt thổ cẩm. Các nữ tu các Dòng thường mở các khóa học một năm, có khi hai năm cho các thiếu nữ người DTTS, thường thì các em thích học nghề may. Kết quả rất tốt. Sau khi học xong các khóa dạy may này, các thiếu nữ có thể may “công nghiệp” cho các công ty, xí nghiệp. Thường thì các em về làng, may tại nhà, lúc nào cũng có khách hàng vì người trong làng không phải đi ra phố chợ để may quần áo nữa.

11. Nhà mồ cô: hiện tại trong giáo phận Kon Tum có 7 nhà mồ cô. Tỉnh Kon Tum có 6 nhà do các Nữ tu Dòng Ảnh phép lạ phụ trách: Nhà mồ cô Tổ ấm Vinh Sơn 1, Vinh sơn 2, Vinh sơn 3, Vinh sơn 4, Vinh sơn 5 và Vinh sơn 6. Tất cả 6 nhà có khoảng 600 em. Các nhà mồ cô ở Kon Tum hầu hết các em là người DTTS. Các nhà mồ cô này, các em lớn, vừa phụ với các bà sơ chăm sóc các em nhỏ, vừa đi học, vừa lao động để thêm cái ăn hằng ngày.

12. Nước sạch cho người nghèo: người Tây Nguyên xưa nay không có thói quen uống nước giếng. Các làng đồng bào DTTS thường được lập ở gần sông, suối, hoặc chỗ có nước “giọt” (nước mạch). Bây giờ các nguồn nước trên hầu hết đã bị ô nhiễm do thuốc trừ sâu, phân hóa học, rác rưởi... Các linh mục, tu sĩ nam nữ trong giáo phận rất ý thức việc này, nên đã nỗ lực hết sức để người nghèo có được nước sạch để sử dụng. Cách thứ nhất là dẫn

nước từ trên núi gần làng về tại làng. Cách thứ hai là trang bị hệ thống lọc nước để có nước tinh khiết cho dân sử dụng. Cách thứ ba đơn giản là kêu gọi uống nước đun sôi. Ban BAXH - Caritas Kontum kết hợp với Nhóm y sĩ khám lưu động tại các làng trong chương trình nước sạch. Khi đi khám bệnh tại các làng, Nhóm y sĩ sẽ đề nghị cho lắp đặt hệ thống lọc nước tinh khiết tại nơi nào và sẽ có thợ đến lắp đặt cho làng đó. Tại các làng đã được lắp hệ thống lọc nước tinh khiết, tình hình sức khỏe được cải thiện rất nhiều, các bệnh đường ruột giảm hẳn, mọi người rất vui mừng.

1, 4, 6, 9. Tòa Giám mục Kon Tum: *Lịch Công giáo năm 1974*, Nhà in Sao Mai, Thủ Đức, 1974, tr. 115,142 - 143, 116, 142 - 143.

2. Nguyễn Thị Kim Vân: *Đến với lịch sử - văn hoá bắc Tây Nguyên*, Nxb Đà Nẵng, 2007, tr. 22.

3. Võ Chuẩn: *Kon Tum Tinh Chí*, xuất bản tại Huế, 1993, tr. 23 - 24.

5, 7. *25 giáo phận Việt Nam*, t. 2, Tài liệu lưu trữ tại Tòa Giám mục Kon Tum, tr. 282, 281.

8, 10. Ban Truyền thông Giáo phận Kon Tum: *Sơ lược tiểu sử Hội dòng Ảnh phép lạ Giáo phận Kon Tum*, 2011, <http://gpkontum.wordpress.com>.

11. Sở Nội vụ, UBND tỉnh Kon Tum: *Báo cáo tình hình tôn giáo và công tác tôn giáo từ sau khi có Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, ngày 26-4-2010.

12. Ban Truyền thông Giáo phận Kon Tum: *Báo cáo của Ban BAXH - Carita trong năm 2011*, 2011, <http://gpkontum.wordpress.com>.

QUYỀN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG DÂN...

Tiếp theo trang 50

Hiến pháp năm 2013 và trong hệ thống pháp luật hiện hành nhưng hoàn toàn có cơ sở lý luận và thực tiễn để tiếp cận quyền này. Theo đó, việc nhận thức đúng đắn về quyền tiếp cận pháp luật của công dân không chỉ làm phong phú thêm các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà còn góp phần xác lập căn cứ pháp lý để nhận thức đúng và tổ chức thực hiện có hiệu lực, hiệu quả Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật cho người dân được ban hành theo Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11-8-2022 của Thủ tướng Chính phủ” trong tình hình mới.

1. *Phân tích so sánh pháp luật về quyền tiếp cận thông tin của một số quốc gia trên thế giới*, http://vibonlin.e.com.vn/bao_cao/phan-tich-so-sanh-phap-luat-ve-quy-en-tiep-can-thong-tin-cua-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi, 19-9-2022.

2. Bộ Tư pháp: *Báo cáo đánh giá nhận thức pháp luật và nhu cầu pháp luật của các nhóm yếu thế*, UNDP, tháng 8 - 2020.

3. Bộ Tư pháp: *Số liệu của Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật*, <https://pbgdpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/trao-do-i-kinh-nghiem.aspx?ItemID=141>.